

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/HNGĐ-ST
Ngày 10-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn, con chung và
nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải;

Ông Nguyễn Thành Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn, con chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2020, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh Bùi Quang K, sinh năm 1989. Có mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Chị Huỳnh Thị Phi Y, sinh năm 1991. Vắng mặt

Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng A - Phòng giao dịch huyện B.

Địa chỉ trụ sở: Toà nhà M, Bán đảo N, đường H, Hoàng Mai, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Võ Nhật Duy A - Giám đốc
Phòng giao dịch huyện B. Vắng mặt

Địa chỉ: Khu phố X1, thị trấn Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/6/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn - anh Bùi Quang K trình bày: Anh K và chị Huỳnh Thị Phi Y tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Bến Cầu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 39/2010. Chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Y đi làm thì phát sinh tình cảm với người đàn ông khác, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng thường xuyên gây gổ và không còn hạnh phúc. Đến tháng 5/2019, chị Y nộp đơn xin ly hôn với anh K tại Tòa án nhưng rút đơn để hoà giải, hàn gắn. Tuy nhiên, do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên không thể hoà giải, hàn gắn và ly thân từ đó cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh K yêu cầu ly hôn với chị Y.

Về con chung: Anh K và chị Y có 02 con chung tên Bùi Hạnh N, sinh ngày 21/11/2010 và Bùi Đăng K, sinh ngày 24/01/2013; hiện đang sống với anh K. Anh K yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị Y phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh K và chị Y không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ngày 14/01/2018 và ngày 14/6/2018 anh K và chị Y có vay của Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện B (gọi tắt là ngân hàng) số tiền gốc 42.000.000 đồng theo hai hợp đồng tín dụng số: 6600000711758540 và 66000007113014107. Ngày 28/8/2020, anh K đã trả xong số tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng theo hai hợp đồng trên nên không còn nợ ai.

Bị đơn là chị Huỳnh Thị Phi Y đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ theo qui định của pháp luật nhưng chị Y vắng mặt không có lý do.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Võ Nhật Duy An đã khai: Ngày 14/01/2018, hộ gia đình anh K và chị Y ký hợp đồng tín dụng số: 6600000711758540 vay số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/ năm, hạn trả nợ là ngày 14/01/2023; mục đích sử dụng vốn: Xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh môi trường nông thôn. Đến ngày 14/6/2018, anh K và chị Y ký tiếp hợp đồng tín dụng số: 66000007113014107 vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất vay 9%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/ năm, hạn trả nợ là ngày 14/6/2023; mục đích

sử dụng vốn: Chăn nuôi bò sinh sản. Ngày 28/8/2020, anh K đã trả xong số tiền nợ gốc 42.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hai hợp đồng nên ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện ngày 07/9/2020 đối với anh K, chị Y. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ Nng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh K đối với chị Y.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng đối với chị Y, anh K.

Về án phí: Buộc anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chị Y không phải chịu án phí; ngân hàng không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh K có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân, con chung giữa anh K và chị Y. Đồng thời, ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với anh K và chị Y. Xét thấy, yêu cầu của anh K và yêu cầu của ngân hàng được qui định tại các Điều 26, 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Anh K, chị Y có địa chỉ tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết, chị Y đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn

cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị Y là đúng qui định. Chị Y phải chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo qui định tại các Điều 6, Điều 72 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông An là đúng qui định.

[2] Về hôn nhân: Giữa anh K và chị Y có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Anh K cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là chị Y có tình cảm với người đàn ông khác, dẫn đến vợ chồng thường hay gây gổ và ly thân vào năm 2018. Đến tháng 5/2019, chị Y nộp đơn ly hôn Nng sau đó rút đơn đề hòa giải hàn gắn Nng không thành. Xét thấy, lời khai của anh K phù hợp với lời khai của người làm chứng (BL47), phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập. Do đó, hôn nhân giữa anh K và chị Y đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh K yêu cầu ly hôn với chị Y là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Theo tài liệu, chứng cứ do anh K cung cấp thể hiện anh K và chị Y có 02 con chung tên Bùi Hạnh N, sinh ngày 21/11/2010 và Bùi Đăng K, sinh ngày 24/01/2013; hiện đang sống cùng anh K, anh K yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và cháu K. Xét thấy từ khi ly thân, anh K là người trực tiếp nuôi con, bảo đảm nhu cầu vật chất, tinh thần cho con chung và cháu N, cháu K có nguyện vọng sống với anh K nên giao cháu N và cháu K cho anh K nuôi dưỡng là phù hợp theo qui định Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ghi nhận anh K không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Anh K không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ngày 07/9/2020, ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với anh K, chị Y. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng đối với anh K và chị Y.

[6] Về án phí: Buộc anh K phải chịu án phí sơ thẩm; chị Y không phải chịu án phí; ngân hàng không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Bùi Quang K đối với chị Huỳnh Thị Phi Y. Anh K được ly hôn với chị Y.

2. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Hạnh N, sinh ngày 21/11/2010 và Bùi Đăng K, sinh ngày 24/01/2013 cho anh Bùi Quang K tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận anh K không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con. Không ai được cản trở chị Y trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh K không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A - Phòng giao dịch huyện B đối với anh Bùi Quang K và chị Huỳnh Thị Phi Y. Ngân hàng A - Phòng giao dịch huyện B có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

5. Về án phí: Anh Bùi Quang K phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: **0014319** ngày 15/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị Huỳnh Thị Phi Y không phải chịu án phí. Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện B không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Bùi Quang K có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Huỳnh Thị Phi Y và Ngân hàng A – Phòng giao dịch huyện B có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Y (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu